

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



---

Tháng 3 năm 2023

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 33

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Lê Ngọc Diệp	Chủ tịch
Ông Phan Trung Nam	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên
Ông Vũ Hân	Thành viên
Ông Bùi Quốc Thịnh	Thành viên
Ông Hoàng Minh Sơn	Thành viên

#### **Ban kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Trang Thị Kiều Thiên	Trưởng ban
Ông Chu Thế Hoàng	Thành viên
Bà Âu Thị Chi	Thành viên

#### **Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc của Công ty là Ông Phan Trung Nam.

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Trung Nam - Tổng Giám đốc.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



---

Phan Trung Nam  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Số: *141* /VACO/BCKiT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “Báo cáo tài chính riêng”).

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do các gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

*Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán số 1.0711/22/TC-AC ngày 29 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



**Chữ Mạnh Hoan**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

**Nguyễn Thị Thu Hiền**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4262-2023-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>211.232.437.387</b>	<b>221.007.827.474</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>8.105.338.190</b>	<b>16.528.827.226</b>
1. Tiền	111		6.105.338.190	14.523.895.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.004.931.507
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>105.698.093.090</b>	<b>136.269.371.166</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		105.698.093.090	136.269.371.166
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.063.570.495</b>	<b>49.291.008.717</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	63.822.750.676	68.605.974.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		924.219.527	865.323.345
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.616.948.069	1.616.948.069
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	25.054.675.585	45.653.292.320
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(66.355.023.362)	(67.450.529.249)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>61.519.561.271</b>	<b>13.331.379.845</b>
1. Hàng tồn kho	141		68.188.291.218	13.385.959.924
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.668.729.947)	(54.580.079)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.845.874.341</b>	<b>5.587.240.520</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.011.066.886	4.495.842.549
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	834.807.455	1.091.397.971
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>148.377.171.822</b>	<b>153.222.016.555</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.040.000.000</b>	<b>21.040.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	21.040.000.000	21.040.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>341.526.492</b>	<b>380.737.537</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	341.526.492	380.737.537
- Nguyên giá	222		107.304.130.464	107.304.130.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.962.603.972)	(106.923.392.927)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		2.989.290.120	2.989.290.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.989.290.120)	(2.989.290.120)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>121.221.929.234</b>	<b>125.623.531.266</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.023.687.895	33.023.687.895
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		121.946.480.594	121.946.480.594
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(33.748.239.255)	(29.346.637.223)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.773.716.096</b>	<b>6.177.747.752</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5.712.903.023	5.903.378.591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	60.813.073	274.369.161
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>359.609.609.209</b>	<b>374.229.844.029</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>110.025.152.507</b>	<b>174.341.004.919</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>109.544.023.707</b>	<b>173.859.876.119</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		171.035.718	1.399.186.606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		608.530.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	9.991.964.439	10.071.254.163
4. Phải trả người lao động	314		1.616.513.333	1.905.440.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.030.228.591	3.462.457.832
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.053.810.298	39.362.998.358
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	91.364.034.623	116.053.686.659
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.707.906.705	1.604.852.370
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>481.128.800</b>	<b>481.128.800</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	481.128.800	481.128.800
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>249.584.456.702</b>	<b>199.888.839.110</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>249.584.456.702</b>	<b>199.888.839.110</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.289.130.000	194.289.130.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.295.326.702	5.599.709.110
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.908.709.110	(58.049.958.534)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		51.386.617.592	63.649.667.644
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>359.609.609.209</b>	<b>374.229.844.029</b>



Phan Trung Nam  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng/Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	178.754.322.471	316.956.368.503
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		178.754.322.471	316.956.368.503
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	175.590.081.845	304.821.163.530
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.164.240.626	12.135.204.973
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	72.476.790.994	74.286.880.476
6. Chi phí tài chính	22	26	13.500.093.599	13.087.101.499
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.103.212.635	7.913.051.887
7. Chi phí bán hàng	25	27	2.794.497.847	3.710.910.869
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.105.792.781	5.380.059.242
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		51.240.647.393	64.244.013.839
10. Thu nhập khác	31		444.842.212	265.469.470
11. Chi phí khác	32		85.315.925	96.943.493
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		359.526.287	168.525.977
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		51.600.173.680	64.412.539.816
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	16	213.556.088	762.872.172
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		51.386.617.592	63.649.667.644



Phan Trung Nam  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng/Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước	
		Năm nay	(Trình bày lại)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	51.600.173.680	64.412.539.816
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	229.686.613	293.148.203
- Các khoản dự phòng	03	9.920.246.013	(1.303.409.638)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.848.671.880)	2.797.800.400
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(66.108.859.545)	(73.605.502.631)
- Chi phí lãi vay	06	5.103.212.635	7.913.051.887
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.104.212.484)	507.628.037
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.731.771.216	52.503.122.844
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(54.802.331.294)	10.434.961.544
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(41.899.379.458)	(19.866.534.304)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.285.747.578)	(17.649.928.804)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.587.945.665)	(1.677.389.880)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(103.947.845.263)</b>	<b>24.251.859.437</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(86.302.686.740)	(101.838.182.976)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	116.683.659.331	58.548.063.598
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81.854.263.290	60.937.194.959
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>112.235.235.881</b>	<b>17.647.075.581</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.842.177.750	34.005.497.825
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.563.613.272)	(65.344.143.058)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(500.000)	(11.025.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(16.721.935.522)</b>	<b>(31.349.670.233)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50	<b>(8.434.544.904)</b>	<b>10.549.264.785</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>16.528.827.226</b>	<b>5.970.503.197</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	<b>11.055.868</b>	<b>9.059.244</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	70	<b>8.105.338.190</b>	<b>16.528.827.226</b>



Phan Trung Nam  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng/Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26 tháng 7 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (Nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300381966 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 29 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 19 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn, quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu, nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải hành khách đường bộ khác, bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (Không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sản phẩm từ nhựa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi đăng ký và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Lô K-3-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị trấn Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	99,52	99,52	Sản xuất sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	Số 18C Phạm Đình Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thương mại
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	320 Bến Vân Đồn, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	20,69	20,69	Sản xuất sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	27,51	27,51	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	15	15	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Nhựa PVC.

**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Hà Nội	39A Phố Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam - Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa Số Một	403 Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (Trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (Nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (Ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

***Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước theo hợp đồng thuê lại đất ngày 27 tháng 6 năm 2006 với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

##### Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng có thời hạn, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 25 năm.

##### Chương trình phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng hữu ích.

##### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác: Phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

##### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh thương mại các mặt hàng nhựa tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Đồng thời toàn bộ hoạt động đều diễn ra tại một khu vực địa lý là khu vực miền Nam do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan của Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastechem	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	Công ty liên doanh
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.456.585.542	3.466.501.813
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.648.752.648	11.057.393.906
Tương đương tiền (i)	2.000.000.000	2.004.931.507
<b>Cộng</b>	<b>8.105.338.190</b>	<b>16.528.827.226</b>

- (i) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Khoản tiền gửi ngân hàng này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản mở L/C.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,4%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Dương với giá trị 48.252.848.896 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 98.412.028.700 VND) được dùng để thế chấp cho các khoản mở L/C và các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (Như trình bày tại Thuyết minh số 19).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>9.129.455.063</b>	<b>15.414.449.183</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	4.493.926.536	5.991.902.044
Công ty TNHH In và Sản xuất Bao bì Đức Mỹ	-	2.970.126.898
Phải thu khách hàng khác	4.635.528.527	6.452.420.241
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>54.693.295.613</b>	<b>53.191.525.049</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	47.357.199.069	47.357.199.069
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	5.705.890.172	4.204.119.608
Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Trường An	1.573.647.524	1.573.647.524
Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Số Một	56.558.848	56.558.848
<b>Cộng</b>	<b>63.822.750.676</b>	<b>68.605.974.232</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu cho vay đối tượng khác</b>	<b>251.475.750</b>	<b>251.475.750</b>
Ông Nguyễn Quốc Nhật	251.475.750	251.475.750
<b>b) Phải thu cho vay là các bên liên quan</b>	<b>1.365.472.319</b>	<b>1.365.472.319</b>
Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Trường An	1.283.472.319	1.283.472.319
Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Số Một	82.000.000	82.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.616.948.069</b>	<b>1.616.948.069</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>25.054.675.585</b>	<b>45.653.292.320</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia, trong đó:	21.262.797.270	42.052.797.270
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	499.932.000	499.932.000
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	512.865.270	512.865.270
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	20.250.000.000	41.040.000.000
Ký quỹ, ký cược	271.400.000	82.400.000
Lãi dự thu	1.786.215.069	1.928.305.554
Đối tượng khác	1.734.263.246	1.589.789.496
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>21.040.000.000</b>	<b>21.040.000.000</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long (i)	21.000.000.000	21.000.000.000
Ký quỹ, ký cược	40.000.000	40.000.000

- (i) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Dự án “Trụ sở, văn phòng, trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên” tọa lạc tại số 360 đường Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội của Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long với số tiền góp vốn là 21 tỷ VND (Bằng hình thức bù trừ công nợ). Dự án đã được phê duyệt đầu tư và xây dựng nhưng do tình hình tài chính khó khăn nên Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long đã ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng toàn bộ phần góp vốn dự án cho Công ty Cổ phần Đông Thịnh Phát để tiếp tục thực hiện dự án. Tuy nhiên, do thay đổi một số thủ tục của dự án nên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng dự án vẫn chưa hoàn tất việc chuyển nhượng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
<b>a) Phải thu khách hàng</b>					
Công ty Cổ phần Nhựa Văn Đồn	63.810.098.676	2.398.345.748	64.811.162.334	2.125.443.938	Dự phòng (62.685.718.396)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	47.357.199.069	-	47.357.199.069	-	(47.357.199.069)
	56.558.848	-	56.558.848	-	(56.558.848)
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	5.705.890.172	2.398.345.748	4.204.119.608	2.041.224.325	(2.162.895.283)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	1.573.647.524	-	1.573.647.524	-	(1.573.647.524)
Các đối tượng khác	9.116.803.063	-	11.619.637.285	84.219.613	(11.535.417.672)
	<b>2.469.399.020</b>	-	<b>2.469.399.020</b>	<b>153.859.581</b>	<b>(2.315.539.439)</b>
<b>b) Phải thu khác</b>					
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	512.865.270	-	512.865.270	153.859.581	(359.005.689)
Công ty Cổ phần Nhựa Văn Đồn	499.932.000	-	499.932.000	-	(499.932.000)
Các đối tượng khác	1.456.601.750	-	1.456.601.750	-	(1.456.601.750)
	<b>1.616.948.069</b>	<b>8.400.000</b>	<b>1.604.948.069</b>	<b>21.000.000</b>	<b>(1.583.948.069)</b>
<b>c) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>					
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	1.283.472.319	-	1.283.472.319	-	(1.283.472.319)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	82.000.000	8.400.000	82.000.000	33.000.000	(49.000.000)
Các đối tượng khác	251.475.750	-	239.475.750	(12.000.000)	(251.475.750)
	<b>865.323.345</b>	-	<b>865.323.345</b>	-	<b>(865.323.345)</b>
<b>d) Trả trước cho người bán</b>					
Các đối tượng khác	865.323.345	-	865.323.345	-	(865.323.345)
<b>Cộng</b>	<b>68.761.769.110</b>	<b>2.406.745.748</b>	<b>69.750.832.768</b>	<b>2.300.303.519</b>	<b>(67.450.529.249)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**9. NỢ XẤU (TIẾP THEO)**

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	67.450.529.249	70.981.016.868
Trích dự phòng trong năm	1.365.611.864	3.909.890.768
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.461.117.751)	(7.440.378.387)
Tại ngày cuối năm	<u>66.355.023.362</u>	<u>67.450.529.249</u>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	3.687.452.250	-	-	-
Hàng hóa	64.500.838.968	(6.668.729.947)	13.385.959.924	(54.580.079)
Cộng	<u>68.188.291.218</u>	<u>(6.668.729.947)</u>	<u>13.385.959.924</u>	<u>(54.580.079)</u>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.668.729.947 VND (Năm 2021: 54.580.079 VND) do giá bán hàng hóa sau niên độ bị giảm dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được bị suy giảm.

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp/thu</u>	<u>Số đã thực nộp/thu</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Phải thu</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.894.941	-	-	45.894.941
Tiền thuê đất	1.045.503.030	399.406.246	(142.815.730)	788.912.514
Cộng	<u>1.091.397.971</u>	<u>399.406.246</u>	<u>(142.815.730)</u>	<u>834.807.455</u>
<i>b) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	21.347.633.104	(21.347.633.104)	-
Thuế thu nhập cá nhân	84.337.954	375.692.339	(454.982.063)	5.048.230
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	9.986.916.209	95.023.198	(95.023.198)	9.986.916.209
Cộng	<u>10.071.254.163</u>	<u>21.818.348.641</u>	<u>(21.897.638.365)</u>	<u>9.991.964.439</u>

- (i) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13 tháng 7 năm 1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nhận nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	3.038.218.616	102.302.078.279	694.501.247	1.052.714.595	216.617.727	107.304.130.464
Số dư cuối năm	3.038.218.616	102.302.078.279	694.501.247	1.052.714.595	216.617.727	107.304.130.464
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	2.672.087.168	102.298.670.805	694.501.247	1.052.714.595	205.419.112	106.923.392.927
- Khấu hao trong năm	24.604.956	3.407.474	-	-	11.198.615	39.211.045
Số dư cuối năm	2.696.692.124	102.302.078.279	694.501.247	1.052.714.595	216.617.727	106.962.603.972
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	366.131.448	3.407.474	-	-	11.198.615	380.737.537
Số dư cuối năm	341.526.492	-	-	-	-	341.526.492

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 106.617.694.664 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 106.345.316.937 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một số tài sản với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 102.863.379.526 VND và 0 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 102.863.379.526 VND và 0 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	<u>2.646.960.000</u>	<u>342.330.120</u>	<u>2.989.290.120</u>
Số dư cuối năm	<u>2.646.960.000</u>	<u>342.330.120</u>	<u>2.989.290.120</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	<u>2.646.960.000</u>	<u>342.330.120</u>	<u>2.989.290.120</u>
Số dư cuối năm	<u>2.646.960.000</u>	<u>342.330.120</u>	<u>2.989.290.120</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 2.989.290.120 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.989.290.120 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>a) Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>33.023.687.895</b>			
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước (i)	22.298.490.000	(*)	33.023.687.895	(12.385.082.595)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một (ii)	5.000.000.000	(*)	22.298.490.000	(2.172.497.902)
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An (iii)	5.000.000.000	(*)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam (iv)	725.197.895	(*)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
<b>b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>121.946.480.594</b>			
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn (v)	16.961.554.628	(*)	121.946.480.594	(16.961.554.628)
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem (vi)	15.279.075.966	(*)	16.961.554.628	(16.961.554.628)
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina (vii)	89.705.850.000	(*)	15.279.075.966	-
<b>Cộng</b>	<b>154.970.168.489</b>		<b>154.970.168.489</b>	<b>(29.346.637.223)</b>

(\*) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

**Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:**

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước với giá trị 22.298.490.000 VND, chiếm tỷ lệ 99,52% tổng vốn điều lệ. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước đang có lỗi lũy kế.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một với giá trị 5.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ. Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một đã ngừng hoạt động để thu hồi công nợ trước khi giải thể.
- (iii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An với giá trị 5.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ. Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An đã ngừng hoạt động để thu hồi công nợ trước khi giải thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

- (iv) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam với giá trị 725.197.895 VND, chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam đang làm thủ tục hoàn thuế trước khi giải thể.
- (v) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn với giá trị 16.760.800.000 VND, chiếm tỷ lệ 20,69% tổng vốn điều lệ. Giá trị khoản đầu tư đã được đánh giá lại là 16.961.554.628 VND khi Công ty thực hiện cổ phần hóa. Ngày 26 tháng 01 năm 2021, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.
- (vi) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem với giá trị 789.061 USD, chiếm tỷ lệ 27,51% tổng vốn điều lệ. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem đang có lãi lũy kế. Trong năm, Công ty được chia lợi nhuận từ Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem.
- (vii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina với giá trị 5.250.000 USD, chiếm tỷ lệ 15% tổng vốn điều lệ. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina đang có lãi lũy kế. Trong năm, Công ty được chia lợi nhuận từ Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.

**Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước</b>		
Cho thuê máy móc, thiết bị	1.390.528.300	1.390.588.150
Cho thuê đất	7.101.818	7.101.818
<b>Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một</b>		
Mua hàng	-	92.836.364
Cho vay	-	12.000.000
<b>Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem</b>		
Lợi nhuận được chia	10.039.494.284	13.363.900.866
Lợi nhuận được chi trả	10.039.494.284	13.363.900.866
Doanh thu hoa hồng	1.630.559.986	-
<b>Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina</b>		
Lợi nhuận được chia	46.994.400.000	52.489.200.000
Lợi nhuận được chi trả	67.784.400.000	41.029.200.000

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Đây là khoản tiền thuê đất trả trước còn phải phân bổ theo Hợp đồng thuê lại đất ngày 27 tháng 6 năm 2006 với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP; Thời gian phân bổ tương ứng thời gian thuê đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số đầu năm	274.369.161	1.037.241.333
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	<u>(213.556.088)</u>	<u>(762.872.172)</u>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>60.813.073</u></b>	<b><u>274.369.161</u></b>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh do Công ty tiến hành trích dự phòng nợ phải thu khó đòi cao hơn quy định hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.390.032.591	1.822.261.832
Trích trước chi phí khác	1.640.196.000	1.640.196.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.030.228.591</u></b>	<b><u>3.462.457.832</u></b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b><u>1.053.810.298</u></b>	<b><u>39.362.998.358</u></b>
Tài trợ nhập khẩu phải trả	-	38.201.283.625
Kinh phí công đoàn	54.987.340	60.801.220
Nhận ký quỹ, ký cược	79.200.000	79.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	919.622.958	1.021.713.513
<b>b) Dài hạn</b>	<b><u>481.128.800</u></b>	<b><u>481.128.800</u></b>
Nhận ký quỹ, ký cược	481.128.800	481.128.800
<b>Cộng</b>	<b><u>1.534.939.098</u></b>	<b><u>39.844.127.158</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**19. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị	VND	VND	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II (i)	116.053.686.659	116.053.686.659	-	(24.689.652.036)	91.364.034.623	91.364.034.623
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Bình Dương (ii)	-	-	9.842.177.750	(9.842.177.750)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>116.053.686.659</b>	<b>116.053.686.659</b>	<b>9.842.177.750</b>	<b>(34.531.829.786)</b>	<b>91.364.034.623</b>	<b>91.364.034.623</b>

(i) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HDTD-ODA-TDTW1 ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II) với số tiền 49.010.105 CNY để đầu tư xây dựng thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án, thời hạn vay 15 năm, trong đó có 5 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo lãi suất vay là 3,2%/năm tính trên dư nợ vay. Khoản vay được trả nhiều lần từ ngày 10 tháng 9 năm 2011 đến ngày 10 tháng 3 năm 2021. Khoản vay được đảm bảo bằng Máy móc, thiết bị và Phương tiện vận tải, truyền dẫn (Như trình bày tại Thuyết minh số 12).

Khoản vay đã quá hạn thanh toán, theo Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty, đề nghị cho Công ty được khoan nợ 3 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (Từ năm 2014 đến năm 2016); Cho phép trích khấu hao cơ bản theo kế ước vay vốn ODA đối với các thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm; Chênh lệch tỷ giá phát sinh khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí hợp với kỳ trả nợ vốn vay. Tuy nhiên, kiến nghị này không được Bộ Tài chính xem xét xử lý, vì vậy dự án vẫn tiếp tục trả nợ theo Hợp đồng tín dụng. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 đã có buổi làm việc giữa các bên là Bộ Tài chính, Ngân hàng (Cơ quan ủy quyền cho vay lại), Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II và Công ty để xem xét giải quyết vấn đề về nợ quá hạn này. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có kết luận giải quyết trong buổi làm việc. Số dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán tại thời điểm này là 26.966.315,62 CNY.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức nhằm mục đích thanh toán các LC đến hạn với lãi suất và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 31761/22MN/HDTD ngày 05 tháng 8 năm 2022 ký kết với Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức tín dụng là 130.000.000.000 VND, trong đó, hạn mức vay không vượt quá 130.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 10.000.000.000 VND và hạn mức phát hành thư tín dụng không vượt quá 130.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2022 đến ngày 05 tháng 8 năm 2023. Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng này là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Xem Thuyết minh số 5).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	194.289.130.000	(56.103.958.534)	138.185.171.466
Lãi trong năm	-	63.649.667.644	63.649.667.644
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.946.000.000)	(1.946.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>194.289.130.000</b>	<b>5.599.709.110</b>	<b>199.888.839.110</b>
Lãi trong năm	-	51.386.617.592	51.386.617.592
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(1.691.000.000)	(1.691.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>194.289.130.000</b>	<b>55.295.326.702</b>	<b>249.584.456.702</b>

- (i) Theo Nghị Quyết số 28.22/NQ-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty, Đại hội đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý từ phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 1.691.000.000 VND.

*Vốn điều lệ*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết vốn điều lệ đã được góp như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH	12.794.342	127.943.420.000	65,9%	12.794.342	127.943.420.000	65,9%
Các cổ đông khác	6.634.571	66.345.710.000	34,1%	6.634.571	66.345.710.000	34,1%
<b>Cộng</b>	<b>19.428.913</b>	<b>194.289.130.000</b>	<b>100%</b>	<b>19.428.913</b>	<b>194.289.130.000</b>	<b>100%</b>

*Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.428.913	19.428.913
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.428.913	19.428.913
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.428.913	19.428.913

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

*Ngoại tệ các loại*

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	26.790,27	2.666,91

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	173.538.512.851	313.578.880.430
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.208.707.802	3.370.386.255
Doanh thu khác	7.101.818	7.101.818
<b>Cộng</b>	<b>178.754.322.471</b>	<b>316.956.368.503</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	168.913.198.240	304.706.599.922
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	62.733.737	59.983.529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.614.149.868	54.580.079
<b>Cộng</b>	<b>175.590.081.845</b>	<b>304.821.163.530</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.392.219	175.622.408
Chi phí nhân công	5.451.063.098	6.208.394.326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.686.613	266.490.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.833.295.657	4.145.803.373
Chi phí khác	2.363.092.665	(1.705.340.875)
<b>Cộng</b>	<b>12.058.530.252</b>	<b>9.090.970.111</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.074.965.261	7.752.401.765
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.033.894.284	65.853.100.866
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.367.931.449	681.377.845
<b>Cộng</b>	<b>72.476.790.994</b>	<b>74.286.880.476</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.103.212.635	7.913.051.887
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.318.899.180	3.001.551.710
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.401.602.032	2.172.497.902
Chi phí tài chính khác	1.676.379.752	-
<b>Cộng</b>	<b>13.500.093.599</b>	<b>13.087.101.499</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên	753.714.999	1.194.110.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.022.112.994	2.510.854.944
Các khoản chi phí bán hàng khác	18.669.854	5.945.091
<b>Cộng</b>	<b>2.794.497.847</b>	<b>3.710.910.869</b>
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên	4.697.348.099	5.014.283.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	203.029.289	266.490.879
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	(1.095.505.887)	(3.530.487.619)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.748.448.926	1.634.948.429
Các khoản chi phí QLDN khác	2.552.472.354	1.994.824.061
<b>Cộng</b>	<b>8.105.792.781</b>	<b>5.380.059.242</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.600.173.680	64.412.539.816
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(57.854.021.399)	(69.544.291.353)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	247.653.325	123.170.373
<i>Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(57.033.894.284)	(65.853.100.866)
<i>Trừ: Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>	(1.067.780.440)	(3.814.360.860)
Thu nhập chịu thuế	<b>(6.253.847.719)</b>	<b>(5.131.751.537)</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	-	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 52.951.001.311 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 46.697.153.592 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)**

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Tình trạng	Số lỗ tính thuế	Số lỗ tính thuế	Số lỗ tính thuế
			được chuyển	đã chuyển	còn được chuyển
			VND	VND	VND
2019	2020 - 2024	Đã quyết toán	15.529.068.092	-	15.529.068.092
2020	2021 - 2025	Chưa quyết toán	26.036.333.963	-	26.036.333.963
2021	2022 - 2026	Chưa quyết toán	5.131.751.537	-	5.131.751.537
2022	2023 - 2027	Chưa quyết toán	6.253.847.719	-	6.253.847.719
<b>Cộng</b>			<b>52.951.001.311</b>	<b>-</b>	<b>52.951.001.311</b>

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (Bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (Bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	91.364.034.623	116.053.686.659
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(8.105.338.190)	(16.528.827.226)
Nợ thuần	83.258.696.433	99.524.859.433
Vốn chủ sở hữu	249.584.456.702	199.888.839.110
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,33</b>	<b>0,50</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.105.338.190	8.105.338.190	16.528.827.226	16.528.827.226
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	105.698.093.090	105.698.093.090	136.269.371.166	136.269.371.166
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.733.274.313	45.733.274.313	70.208.608.717	70.208.608.717
Các khoản ký quỹ	311.400.000	311.400.000	122.400.000	122.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>159.848.105.593</b>	<b>159.848.105.593</b>	<b>223.129.207.109</b>	<b>223.129.207.109</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	91.364.034.623	91.364.034.623	116.053.686.659	116.053.686.659
Phải trả người bán và phải trả khác	1.090.658.676	1.090.658.676	40.622.183.744	40.622.183.744
Chi phí phải trả	3.030.228.591	3.030.228.591	3.462.457.832	3.462.457.832
Các khoản nhận ký quỹ	560.328.800	560.328.800	560.328.800	560.328.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.045.250.690</b>	<b>96.045.250.690</b>	<b>160.698.657.035</b>	<b>160.698.657.035</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.105.338.190	-	8.105.338.190
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	105.698.093.090	-	105.698.093.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.693.274.313	21.040.000.000	45.733.274.313
Các khoản ký quỹ	311.400.000	-	311.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>138.808.105.593</b>	<b>21.040.000.000</b>	<b>159.848.105.593</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	91.364.034.623	-	91.364.034.623
Phải trả người bán và phải trả khác	1.090.658.676	-	1.090.658.676
Chi phí phải trả	3.030.228.591	-	3.030.228.591
Các khoản nhận ký quỹ	79.200.000	481.128.800	560.328.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>95.564.121.890</b>	<b>481.128.800</b>	<b>96.045.250.690</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>43.243.983.703</b>	<b>20.558.871.200</b>	<b>63.802.854.903</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.528.827.226	-	16.528.827.226
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	136.269.371.166	-	136.269.371.166
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.168.608.717	21.040.000.000	70.208.608.717
Các khoản ký quỹ	122.400.000	-	122.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>202.089.207.109</b>	<b>21.040.000.000</b>	<b>223.129.207.109</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	116.053.686.659	-	116.053.686.659
Phải trả người bán và phải trả khác	40.622.183.744	-	40.622.183.744
Chi phí phải trả	3.462.457.832	-	3.462.457.832
Các khoản nhận ký quỹ	79.200.000	481.128.800	560.328.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>160.217.528.235</b>	<b>481.128.800</b>	<b>160.698.657.035</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>41.871.678.874</b>	<b>20.558.871.200</b>	<b>62.430.550.074</b>

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 22.036.215.069 VND là khoản tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh trong năm nay chưa thu được, nhưng đã bao gồm 42.968.305.554 VND là số tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh trong năm trước đã thu được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 1.390.032.591 VND là khoản lãi vay phát sinh trong năm nay nhưng chưa thanh toán, nhưng đã bao gồm 1.822.261.832 VND là khoản lãi vay phát sinh trong năm trước đã được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

- (i) **Bảng cân đối kế toán:** Trình bày lại các khoản phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (UPAS L/C) cung cấp bởi Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

	<u>Số đã báo cáo</u> VND	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Số sau phân loại lại</u> VND
<b><u>Bảng cân đối kế toán</u></b>			
Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)	39.600.470.231	(38.201.283.625)	1.399.186.606
Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)	1.161.714.733	38.201.283.625	39.362.998.358

- (ii) **Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:** Trình bày lại lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh năm trước (kỳ so sánh) theo phương pháp gián tiếp để phục vụ cho việc lập báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo quy định tại Thông tư số 202/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.



Phan Trung Nam  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng/Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

---

Tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 35

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Lê Ngọc Diệp	Chủ tịch
Ông Phan Trung Nam	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên
Ông Vũ Hân	Thành viên
Ông Bùi Quốc Thịnh	Thành viên
Ông Hoàng Minh Sơn	Thành viên

**Ban kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Trang Thị Kiều Thiên	Trưởng ban
Ông Chu Thế Hoàng	Thành viên
Bà Âu Thị Chi	Thành viên

**Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc của Công ty là Ông Phan Trung Nam.

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Trung Nam - Tổng Giám đốc.

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



---

**Phan Trung Nam**  
**Tổng Giám đốc**  
*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023*



Số: 142 /VACO/BCKiT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do các gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán số 1.0712/22/TC-AC ngày 29 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Chữ Mạnh Hoan  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4262-2023-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>240.465.016.552</b>	<b>252.520.492.067</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>8.162.597.770</b>	<b>17.538.193.775</b>
1. Tiền	111		6.162.597.770	15.533.262.268
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.004.931.507
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>105.698.093.090</b>	<b>136.269.371.166</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	105.698.093.090	136.269.371.166
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.409.398.054</b>	<b>50.398.120.570</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	67.493.127.926	74.361.105.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		924.219.527	865.337.095
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		251.475.750	251.475.750
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	24.703.859.722	45.301.934.438
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(67.963.284.871)	(70.381.732.199)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>89.409.656.089</b>	<b>41.913.425.312</b>
1. Hàng tồn kho	141		97.377.302.092	41.968.005.391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.967.646.003)	(54.580.079)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.785.271.549</b>	<b>6.401.381.244</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	88.097.272	112.019.761
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.650.236.691	4.985.833.381
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	1.046.937.586	1.303.528.102
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>181.884.711.618</b>	<b>205.427.576.687</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.049.000.000</b>	<b>21.049.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	21.049.000.000	21.049.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.065.917.441</b>	<b>8.306.784.185</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.065.917.441	8.306.784.185
- Nguyên giá	222		129.538.345.206	129.538.345.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.472.427.765)	(121.231.561.021)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		3.057.090.120	3.057.090.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.057.090.120)	(3.057.090.120)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>145.924.760.708</b>	<b>167.694.153.172</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	145.924.760.708	167.694.153.172
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.845.033.469</b>	<b>8.377.639.330</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.784.220.396	8.103.270.169
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	60.813.073	274.369.161
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>422.349.728.170</b>	<b>457.948.068.754</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>128.899.720.396</b>	<b>193.723.653.528</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>128.418.591.596</b>	<b>193.242.524.728</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.977.111.466	4.874.219.396
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		608.800.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	10.007.306.394	10.479.319.780
4. Phải trả người lao động	314		1.620.533.333	2.141.200.704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.030.228.591	3.462.457.832
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.207.926.230	39.427.580.674
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	106.254.403.772	131.248.518.867
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.712.281.810	1.609.227.475
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>481.128.800</b>	<b>481.128.800</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	481.128.800	481.128.800
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>293.450.007.774</b>	<b>264.224.415.226</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>293.450.007.774</b>	<b>264.224.415.226</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.289.130.000	194.289.130.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		199.031.463	199.031.463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.885.327.517	69.638.315.678
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		67.947.315.678	(5.109.335.534)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		30.938.011.839	74.747.651.212
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		76.518.794	97.938.085
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>422.349.728.170</b>	<b>457.948.068.754</b>



Phan Trung Nam  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng/Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	209.391.918.542	348.049.087.044
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		209.391.918.542	348.049.087.044
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	206.724.501.877	335.157.950.458
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.667.416.665	12.891.136.586
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	15.438.849.400	8.434.128.634
6. Chi phí tài chính	22	27	9.827.119.301	11.607.243.772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.830.924.806	8.604.855.662
7. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		35.264.501.820	77.945.886.790
8. Chi phí bán hàng	25	28	3.914.965.963	4.786.269.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.762.914.783	7.518.938.462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		30.865.767.838	75.358.700.161
11. Thu nhập khác	31		478.698.067	352.911.864
12. Chi phí khác	32		100.317.269	98.738.945
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		378.380.798	254.172.919
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.244.148.636	75.612.873.080
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		213.556.088	762.872.172
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		31.030.592.548	74.850.000.908
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		31.051.459.773	74.863.764.842
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(20.867.225)	(13.763.934)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.598	3.766



Phan Trung Nam  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng/Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
		VND	(Trình bày lại) VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.244.148.636	75.612.873.080
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.493.530.896	1.522.843.380
- Các khoản dự phòng	03	5.494.618.596	(3.318.706.326)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ	04	(5.849.646.040)	2.798.635.284
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.335.419.771)	(76.876.763.184)
- Chi phí lãi vay	06	5.830.924.806	8.604.855.662
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.121.842.877)	8.343.737.896
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.439.523.995	33.775.865.670
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(55.409.296.701)	15.353.034.012
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(41.882.257.931)	(11.170.577.043)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	90.308.110	(55.719.886)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.013.459.749)	(18.341.732.570)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.701.945.665)	(1.855.153.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(104.598.970.818)	26.049.454.265
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(85.752.686.740)	(101.826.182.976)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	116.133.659.331	58.548.063.598
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81.856.770.775	60.217.276.537
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	112.237.743.366	16.939.157.159
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	37.135.434.881	63.893.798.348
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(54.161.333.462)	(95.489.930.696)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(500.000)	(11.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.026.398.581)	(31.607.157.348)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(9.387.626.033)	11.381.454.076
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.538.193.775	6.148.515.339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.030.028	8.224.360
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	<u>8.162.597.770</u>	<u>17.538.193.775</u>



Phan Trung Nam  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng/Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26 tháng 7 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300381966 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 29 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 49 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 48 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn, quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu, nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải hành khách đường bộ khác, bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (Không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sản phẩm từ nhựa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi đăng ký và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Lô K-3-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị trấn Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	99,52	99,52	Sản xuất sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	Số 18C Phạm Đình Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thương mại
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	320 Bến Vân Đồn, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	20,69	20,69	Sản xuất sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	27,51	27,51	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	15	15	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Nhựa PVC

**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Hà Nội	39A Phố Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam - Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa Số Một	403 Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (Trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (Ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (Bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

##### Công cụ tài chính

###### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

###### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### Các khoản đầu tư tài chính

###### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- + Nguyên vật liệu, hàng hóa: Chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- + Thành phẩm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất: Bao gồm:

- + Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước theo Hợp đồng thuê lại đất ngày 27 tháng 6 năm 2006 với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP của Công ty mẹ. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- + Tiền thuê đất trả trước Lô K-3-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Tỉnh Bình Dương của Công ty con - Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian thuê là 540 tháng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

##### *Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng có thời hạn, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 25 năm.

##### *Chương trình phần mềm máy tính*

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng hữu ích.

#### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác: Phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan của Công ty gồm:

##### Bên liên quan

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH  
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn  
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem  
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

##### Mối quan hệ

Cổ đông lớn  
Công ty liên kết  
Công ty liên doanh  
Công ty liên doanh  
Thành viên chủ chốt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.457.919.542	3.530.096.012
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.704.678.228	12.003.166.256
Các khoản tương đương tiền (i)	2.000.000.000	2.004.931.507
<b>Cộng</b>	<b><u>8.162.597.770</u></b>	<b><u>17.538.193.775</u></b>

- (i) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Khoản tiền gửi ngân hàng này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản mở L/C.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,4%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Dương với giá trị 48.252.848.896 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 98.412.028.700 VND) được dùng để thế chấp cho các khoản mở L/C và các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (như trình bày tại Thuyết minh số 19).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Bên liên quan	47.357.199.069	47.357.199.069
Phải thu khách hàng khác	20.135.928.857	27.003.906.417
<b>Cộng</b>	<b><u>67.493.127.926</u></b>	<b><u>74.361.105.486</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu khác là bên liên quan</b>	<b>20.749.932.000</b>	<b>41.539.932.000</b>
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina - Lợi nhuận được chia	20.250.000.000	41.040.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Cổ tức được chia	499.932.000	499.932.000
<b>b) Phải thu ngắn hạn đối tượng khác</b>	<b>3.953.927.722</b>	<b>3.762.002.438</b>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	271.400.000	82.400.000
Lãi dự thu	1.786.215.069	1.928.305.554
Các khoản khác	1.896.312.653	1.751.296.884
<b>c) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>21.049.000.000</b>	<b>21.049.000.000</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long (i)	21.000.000.000	21.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	49.000.000	49.000.000
<b>Cộng</b>	<b>45.752.859.722</b>	<b>66.350.934.438</b>

- (i) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Dự án “Trụ sở, văn phòng, trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên” tọa lạc tại số 360 đường Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội của Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long với số tiền góp vốn là 21 tỷ VND (bằng hình thức bù trừ công nợ). Dự án đã được phê duyệt đầu tư và xây dựng nhưng do tình hình tài chính khó khăn nên Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long đã ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng toàn bộ phần góp vốn dự án cho Công ty Cổ phần Đông Thịnh Phát để tiếp tục thực hiện dự án. Tuy nhiên, do thay đổi một số thủ tục của dự án nên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất dự án vẫn chưa hoàn tất việc chuyển nhượng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
<b>a) Phải thu khách hàng</b>	<b>64.889.952.026</b>	-	<b>(64.889.952.026)</b>	<b>67.407.786.248</b>	<b>99.386.894</b>	<b>(67.308.399.354)</b>	
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Bên liên quan	47.357.199.069	-	(47.357.199.069)	47.357.199.069	-	(47.357.199.069)	
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	4.493.926.536	-	(4.493.926.536)	5.991.902.044	-	(5.991.902.044)	
Các đối tượng khác	13.038.826.421	-	(13.038.826.421)	14.058.685.135	99.386.894	(13.959.298.241)	
<b>b) Phải thu khác</b>	<b>1.956.533.750</b>	-	<b>(1.956.533.750)</b>	<b>1.956.533.750</b>	-	<b>(1.956.533.750)</b>	
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Bên liên quan	499.932.000	-	(499.932.000)	499.932.000	-	(499.932.000)	
Các đối tượng khác	1.456.601.750	-	(1.456.601.750)	1.456.601.750	-	(1.456.601.750)	
<b>c) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>251.475.750</b>	-	<b>(251.475.750)</b>	<b>251.475.750</b>	-	<b>(251.475.750)</b>	
Các đối tượng khác	251.475.750	-	(251.475.750)	251.475.750	-	(251.475.750)	
<b>d) Trả trước cho người bán</b>	<b>865.323.345</b>	-	<b>(865.323.345)</b>	<b>865.323.345</b>	-	<b>(865.323.345)</b>	
Các đối tượng khác	865.323.345	-	(865.323.345)	865.323.345	-	(865.323.345)	
<b>Cộng</b>	<b>67.963.284.871</b>	-	<b>(67.963.284.871)</b>	<b>70.481.119.093</b>	<b>99.386.894</b>	<b>(70.381.732.199)</b>	

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	70.381.732.199	73.755.018.604
Trích dự phòng trong năm	5.167.280	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.423.614.608)	(3.373.286.405)
Tại ngày cuối năm	<b>67.963.284.871</b>	<b>70.381.732.199</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	3.687.452.250	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.882.438.717	(453.873.273)	10.591.426.981	-
Công cụ, dụng cụ	1.181.429	-	886.786	-
Thành phẩm	16.305.390.728	(845.042.783)	17.989.731.700	-
Hàng hóa	64.500.838.968	(6.668.729.947)	13.385.959.924	(54.580.079)
<b>Cộng</b>	<b>97.377.302.092</b>	<b>(7.967.646.003)</b>	<b>41.968.005.391</b>	<b>(54.580.079)</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 7.967.646.003 VND (Năm 2021: 54.580.079 VND) để dự phòng cho giá trị hàng tồn kho bị suy giảm giá trị thuần.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh tại công ty con được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng tồn kho của Công ty con có giá trị là 29.189.010.874 VND.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>88.097.272</b>	<b>112.019.761</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.701.273	99.166.669
Chi phí trả trước khác	53.395.999	12.853.092
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7.784.220.396</b>	<b>8.103.270.169</b>
Tiền thuê đất trả trước (i)	7.601.543.238	7.854.207.390
Chi phí trả trước khác	182.677.158	249.062.779
<b>Cộng</b>	<b>7.872.317.668</b>	<b>8.215.289.930</b>

- (i) Trong đó, khoản tiền thuê đất trả trước tại Lô K-3-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Tỉnh Bình Dương với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.888.640.215 VND của Công ty con - Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương (Xem Thuyết minh số 19).

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu</b>	<b>1.303.528.102</b>	<b>399.406.246</b>	<b>(142.815.730)</b>	<b>1.046.937.586</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	257.674.989	-	-	257.674.989
Các loại thuế khác	350.083	-	-	350.083
Tiền thuê đất	1.045.503.030	399.406.246	(142.815.730)	788.912.514
<b>b) Phải nộp</b>	<b>10.479.319.780</b>	<b>23.231.508.763</b>	<b>(23.703.522.149)</b>	<b>10.007.306.394</b>
Thuế giá trị gia tăng	401.321.057	11.813.698	(413.134.755)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22.720.492.984	(22.720.492.984)	-
Thuế thu nhập cá nhân	91.082.514	404.178.883	(474.871.212)	20.390.185
Các loại thuế khác (i)	9.986.916.209	95.023.198	(95.023.198)	9.986.916.209
<b>Cộng</b>	<b>10.479.319.780</b>	<b>23.231.508.763</b>	<b>(23.703.522.149)</b>	<b>10.007.306.394</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)**

(i) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13 tháng 7 năm 1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nhận nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>											
Số dư đầu năm	12.514.922.603	112.761.590.933	2.896.535.884	1.148.678.059	216.617.727	129.538.345.206					
Số dư cuối năm	12.514.922.603	112.761.590.933	2.896.535.884	1.148.678.059	216.617.727	129.538.345.206					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>											
Số dư đầu năm	8.653.551.335	108.580.285.595	2.643.626.920	1.148.678.059	205.419.112	121.231.561.021					
- Khấu hao trong năm	524.772.132	631.411.549	73.484.448	-	11.198.615	1.240.866.744					
Số dư cuối năm	9.178.323.467	109.211.697.144	2.717.111.368	1.148.678.059	216.617.727	122.472.427.765					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
Số dư đầu năm	3.861.371.268	4.181.305.338	252.908.964	-	11.198.615	8.306.784.185					
Số dư cuối năm	3.336.599.136	3.549.893.789	179.424.516	-	-	7.065.917.441					

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 112.129.986.622 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 111.559.401.695 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một số tài sản với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 102.863.379.526 VND và 0 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 102.863.379.526 VND và 0 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II, và một số tài sản cố định hữu hình với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 13.454.745.368 VND và 5.294.596.616 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 13.454.745.368 VND và 6.191.158.724 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	2.646.960.000	410.130.120	3.057.090.120
Số dư cuối năm	2.646.960.000	410.130.120	3.057.090.120
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	2.646.960.000	410.130.120	3.057.090.120
Số dư cuối năm	2.646.960.000	410.130.120	3.057.090.120
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 3.057.090.120 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.057.090.120 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý
	Tỷ lệ % vốn sở hữu và quyền biểu quyết VND	Giá gốc VND	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn (i)	20,69%	16.961.554.628	-	16.961.554.628	(*)
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem (ii)	27,51%	15.279.075.966	17.295.076.317	15.279.075.966	(*)
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina (iii)	15,00%	89.705.850.000	128.629.684.391	89.705.850.000	(*)
<b>Cộng</b>		<b>121.946.480.594</b>	<b>145.924.760.708</b>	<b>121.946.480.594</b>	<b>167.694.153.172</b>

(\*) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này có thể khác so với giá trị ghi số.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn với giá trị 16.760.800.000 VND, chiếm tỷ lệ 20,69% tổng vốn điều lệ. Giá trị khoản đầu tư đã được đánh giá lại là 16.961.554.628 VND khi Công ty thực hiện có phần hóa. Báo cáo tài chính vào thời điểm gần nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đang thể hiện lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu rất lớn, theo đó, Công ty đang điều chỉnh giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị điều chỉnh không vượt quá khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn. Ngày 26 tháng 01 năm 2021, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem với giá trị 789.061 USD, chiếm tỷ lệ 27,51% tổng vốn điều lệ. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem đang có lãi lũy kế.

(iii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina với giá trị 5.250.000 USD, chiếm tỷ lệ 1,5% tổng vốn điều lệ. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina đang có lãi lũy kế.

Biến động của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tại ngày đầu năm</b>	167.694.153.172	155.604.032.943
Lợi nhuận được chia trong năm	(57.033.894.284)	(65.853.100.866)
Lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	35.264.501.820	77.943.221.095
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>145.924.760.708</b>	<b>167.694.153.172</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số đầu năm	274.369.161	1.037.241.333
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(213.556.088)	(762.872.172)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>60.813.073</u></b>	<b><u>274.369.161</u></b>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh do Công ty tiến hành trích dự phòng nợ phải thu khó đòi cao hơn quy định hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm (Trình bày lại)</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho các đối tượng khác	3.977.111.466	3.977.111.466	4.874.219.396	4.874.219.396
<b>Cộng</b>	<b><u>3.977.111.466</u></b>	<b><u>3.977.111.466</u></b>	<b><u>4.874.219.396</u></b>	<b><u>4.874.219.396</u></b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.390.032.591	1.822.261.832
Các khoản trích trước khác	1.640.196.000	1.640.196.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.030.228.591</u></b>	<b><u>3.462.457.832</u></b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b><u>1.207.926.230</u></b>	<b><u>39.427.580.674</u></b>
Tài trợ nhập khẩu phải trả	-	38.201.283.625
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	113.623.676	96.883.536
Nhận ký quỹ	79.200.000	79.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.015.102.554	1.050.213.513
<b>b) Phải trả khác dài hạn</b>	<b><u>481.128.800</u></b>	<b><u>481.128.800</u></b>
Nhận ký quỹ	481.128.800	481.128.800
<b>Cộng</b>	<b><u>1.689.055.030</u></b>	<b><u>39.908.709.474</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II (i)	116.053.686.659	116.053.686.659	-	(24.689.652.036)	91.364.034.623	91.364.034.623
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Bình Dương (ii)	-	-	9.842.177.750	(9.842.177.750)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương (iii)	15.194.832.208	15.194.832.208	27.293.257.131	(27.597.720.190)	14.890.369.149	14.890.369.149
<b>Cộng</b>	<b>131.248.518.867</b>	<b>131.248.518.867</b>	<b>37.135.434.881</b>	<b>(62.129.549.976)</b>	<b>106.254.403.772</b>	<b>106.254.403.772</b>

(i) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDĐT1 ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II) với số tiền 49.010.105 CNY để đầu tư xây dựng thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án, thời hạn vay 15 năm, trong đó có 5 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo lãi suất vay là 3,2%/năm tính trên dư nợ vay. Khoản vay được trả nhiều lần từ ngày 10 tháng 9 năm 2011 đến ngày 10 tháng 3 năm 2021. Khoản vay được đảm bảo bằng Máy móc, thiết bị và Phương tiện vận tải, truyền dẫn (Như trình bày tại Thuyết minh số 12).

Khoản vay đã quá hạn thanh toán, theo Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty, đề nghị cho Công ty được khoan nợ 3 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (Từ năm 2014 đến năm 2016); Cho phép trích khấu hao cơ bản theo kế ước vay vốn ODA đối với các thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm; Chênh lệch tỷ giá phát sinh khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với kỳ trả nợ vốn vay. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 đã có buổi làm việc giữa các bên là Bộ Tài chính, Ngân hàng (Cơ quan ủy quyền cho vay lại), Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II và Công ty để xem xét giải quyết vấn đề về nợ quá hạn này. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có kết luận giải quyết trong buổi làm việc. Số dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán tại thời điểm này là 26.966.315,62 CNY.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức nhằm mục đích thanh toán các LC đến hạn với lãi suất và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 31761/22MN/HĐTD ngày 05 tháng 8 năm 2022 ký kết với Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức tín dụng là 130.000.000.000 VND, trong đó, hạn mức vay không vượt quá 130.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 10.000.000.000 VND và hạn mức phát hành thư tín dụng không vượt quá 130.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2022 đến ngày 05 tháng 8 năm 2023. Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng này là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Xem Thuyết minh số 5).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng 043A22/BBD ngày 08 tháng 11 năm 2022 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay 4,5%/năm và điều chỉnh thành 8% đối với các Khoản vay phát sinh từ tháng 11 năm 2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 319TT15 ngày 23 tháng 10 năm 2015, máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 01/339TC18 ngày 04 tháng 10 năm 2021 và hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng số 708TC22 ngày 08 tháng 11 năm 2022 (Xem Thuyết minh số 9, 10 và 12).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	
Số dư đầu năm trước	194.289.130.000	-	199.031.463	-	(3.163.335.534)	-	112.254.085	-	191.437.080.014
Lãi trong năm	-	-	-	-	74.863.764.842	-	(13.763.934)	-	74.850.000.908
Thù lao HĐQT và BKS tại Công ty con	-	-	-	-	(113.447.934)	-	(552.066)	-	(114.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.946.000.000)	-	-	-	(1.946.000.000)
Điều chỉnh phần sở hữu trong Công ty liên doanh	-	-	-	-	(2.665.696)	-	-	-	(2.665.696)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>194.289.130.000</b>	<b>-</b>	<b>199.031.463</b>	<b>-</b>	<b>69.638.315.678</b>	<b>-</b>	<b>97.938.085</b>	<b>-</b>	<b>264.224.415.226</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	31.051.459.773	-	(20.867.225)	-	31.030.592.548
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.691.000.000)	-	-	-	(1.691.000.000)
Thù lao HĐQT và BKS tại Công ty con	-	-	-	-	(113.447.934)	-	(552.066)	-	(114.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>194.289.130.000</b>	<b>-</b>	<b>199.031.463</b>	<b>-</b>	<b>98.885.327.517</b>	<b>-</b>	<b>76.518.794</b>	<b>-</b>	<b>293.450.007.774</b>

(i) Theo Nghị Quyết số 28.22/NQ-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty mẹ, Đại hội đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý từ phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 1.691.000.000 VND.

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết vốn điều lệ đã được góp như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH	12.794.342	65,9%	12.794.342	65,9%
Các cổ đông khác	6.634.571	34,1%	66.345.710.000	34,1%
<b>Cộng</b>	<b>19.428.913</b>	<b>100%</b>	<b>19.428.913</b>	<b>100%</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

*Cổ phiếu*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.428.913	19.428.913
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.428.913</i>	<i>19.428.913</i>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.428.913	19.428.913
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.428.913</i>	<i>19.428.913</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.428.913</i>	<i>19.428.913</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	28.758,27	4.634,91

**22. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh thương mại các mặt hàng nhựa tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Đồng thời toàn bộ hoạt động đều diễn ra tại một khu vực địa lý là khu vực miền Nam do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	173.538.512.851	313.578.880.430
Doanh thu bán thành phẩm	32.035.226.189	32.490.408.509
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.818.179.502	1.979.798.105
<b>Cộng</b>	<b><u>209.391.918.542</u></b>	<b><u>348.049.087.044</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	168.913.198.240	304.754.435.091
Giá vốn của thành phẩm đã bán	29.835.503.976	30.288.951.759
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	62.733.737	59.983.529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.913.065.924	54.580.079
<b>Cộng</b>	<b><u>206.724.501.877</u></b>	<b><u>335.157.950.458</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.634.894.020	23.485.466.872
Chi phí nhân công	9.965.835.318	11.006.520.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.493.530.896	1.522.843.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.180.104.918	7.275.347.238
Chi phí khác	1.035.859.663	(1.483.474.711)
<b>Cộng</b>	<b><u>43.310.224.815</u></b>	<b><u>41.806.703.499</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.070.917.951	7.752.748.671
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.367.931.449	681.379.963
<b>Cộng</b>	<b><u>15.438.849.400</u></b>	<b><u>8.434.128.634</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.830.924.806	8.604.855.662
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.318.899.180	3.002.388.110
Chi phí tài chính khác	1.677.295.315	-
<b>Cộng</b>	<b><u>9.827.119.301</u></b>	<b><u>11.607.243.772</u></b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên	1.576.252.635	1.975.268.141
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.484.448	73.484.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.041.423.537	2.612.792.128
Các khoản chi phí bán hàng khác	223.805.343	124.724.898
<b>Cộng</b>	<b><u>3.914.965.963</u></b>	<b><u>4.786.269.615</u></b>
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên	5.858.778.501	6.273.254.981
Chi phí khấu hao TSCĐ	265.217.873	266.490.879
Hoàn nhập dự phòng	(2.418.447.328)	(3.373.286.406)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.257.991.739	2.161.359.461
Các khoản chi phí QLDN khác	2.799.373.998	2.191.119.547
<b>Cộng</b>	<b><u>8.762.914.783</u></b>	<b><u>7.518.938.462</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	31.051.459.773	74.863.764.842
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.691.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.051.459.773	73.172.764.842
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	19.428.913	19.428.913
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.598</b>	<b>3.766</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 27.22/BB-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 17 tháng 6 năm 2022, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận năm 2021 cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.691.000.000 VND. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được trình bày lại do lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ bị thay đổi (Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trên báo cáo tài chính năm trước là 3.853 VND/cổ phiếu).

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	106.254.403.772	131.248.518.867
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(8.162.597.770)	(17.538.193.775)
Nợ thuần	98.091.806.002	113.710.325.092
Vốn chủ sở hữu	293.450.007.774	264.224.415.226
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,33</b>	<b>0,43</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.162.597.770	8.162.597.770	17.538.193.775	17.538.193.775
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	105.698.093.090	105.698.093.090	136.269.371.166	136.269.371.166
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.079.101.872	46.079.101.872	71.315.706.820	71.315.706.820
Các khoản ký quỹ	320.400.000	320.400.000	131.400.000	131.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>160.260.192.732</b>	<b>160.260.192.732</b>	<b>225.254.671.761</b>	<b>225.254.671.761</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	106.254.403.772	106.254.403.772	131.248.518.867	131.248.518.867
Phải trả người bán và Phải trả khác	4.992.214.020	4.992.214.020	44.125.716.534	44.125.716.534
Chi phí phải trả	3.030.228.591	3.030.228.591	3.462.457.832	3.462.457.832
Các khoản nhận ký quỹ	560.328.800	560.328.800	560.328.800	560.328.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>114.837.175.183</b>	<b>114.837.175.183</b>	<b>179.397.022.033</b>	<b>179.397.022.033</b>

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 2 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.162.597.770	-	8.162.597.770
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	105.698.093.090	-	105.698.093.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.030.101.872	21.049.000.000	46.079.101.872
Các khoản ký quỹ	320.400.000	-	320.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<u>139.211.192.732</u>	<u>21.049.000.000</u>	<u>160.260.192.732</u>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	106.254.403.772	-	106.254.403.772
Phải trả người bán và Phải trả khác	4.992.214.020	-	4.992.214.020
Chi phí phải trả	3.030.228.591	-	3.030.228.591
Các khoản nhận ký quỹ	79.200.000	481.128.800	560.328.800
<b>Tổng cộng</b>	<u>114.356.046.383</u>	<u>481.128.800</u>	<u>114.837.175.183</u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<u>24.855.146.349</u>	<u>20.567.871.200</u>	<u>45.423.017.549</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 2 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.538.193.775	-	17.538.193.775
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	136.269.371.166	-	136.269.371.166
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.266.706.820	21.049.000.000	71.315.706.820
Các khoản ký quỹ	131.400.000	-	131.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<u>204.205.671.761</u>	<u>21.049.000.000</u>	<u>225.254.671.761</u>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	131.248.518.867	-	131.248.518.867
Phải trả người bán và Phải trả khác	44.125.716.534	-	44.125.716.534
Chi phí phải trả	3.462.457.832	-	3.462.457.832
Các khoản nhận ký quỹ	79.200.000	481.128.800	560.328.800
<b>Tổng cộng</b>	<u>178.915.893.233</u>	<u>481.128.800</u>	<u>179.397.022.033</u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<u>25.289.778.528</u>	<u>20.567.871.200</u>	<u>45.857.649.728</u>

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, ngoài các số dư với các bên liên quan tại các Thuyết minh số 6, 7, 8, 14 và 20, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem</b>		
Lợi nhuận được chia	10.039.494.284	13.363.900.866
Lợi nhuận được chi trả	10.039.494.284	13.363.900.866
Doanh thu hoa hồng	1.630.559.986	-
<b>Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina</b>		
Lợi nhuận được chia	46.994.400.000	52.489.200.000
Lợi nhuận được chi trả	67.784.400.000	41.029.200.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành*

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I/ Hội đồng Quản trị</b>		<b>312.000.000</b>	<b>663.630.000</b>
Ông Lê Hoàng	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	-	375.630.000
Bà Lê Ngọc Diệp	Chủ tịch HĐQT	84.000.000	60.000.000
Ông Phan Trung Nam	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Vũ Hân	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Bùi Quốc Thịnh	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Minh Sơn	Thành viên	36.000.000	36.000.000
<b>II/ Ban Kiểm soát</b>		<b>378.840.000</b>	<b>368.960.000</b>
<b>III/ Ban Điều hành</b>		<b>1.186.630.000</b>	<b>1.081.860.000</b>
<b>Cộng</b>		<b>1.877.470.000</b>	<b>2.114.450.000</b>

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 22.036.215.069 VND là khoản tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh trong năm nay chưa thu được, nhưng đã bao gồm 42.968.305.554 VND là số tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh trong năm trước đã thu được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 1.390.032.591 VND là khoản lãi vay phát sinh trong năm nay nhưng chưa thanh toán, nhưng đã bao gồm 1.822.261.832 VND là khoản lãi vay phát sinh trong năm trước đã được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

- (i) **Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022):** Trình bày lại các khoản phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (UPAS L/C) cung cấp bởi Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
<b><u>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</u></b>			
Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)	43.075.503.021	(38.201.283.625)	4.874.219.396
Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)	1.226.297.049	38.201.283.625	39.427.580.674

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**


*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

- (ii) **Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:** Trình bày lại lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh năm trước (kỳ so sánh) theo phương pháp gián tiếp theo quy định tại Thông tư số 202/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.



Phan Trung Nam  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

  
Trần Thị Phụng  
Kế toán trưởng/Người lập biểu

